ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ CỬA TÙNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1430/QĐ-UBND	*Cửa Tùng, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Đợt 3-2026)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỬA TÙNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 4282/UBND-CN ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1;

Căn cứ Thông báo số: 2879/TB-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Cửa Tùng để thực hiện dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 03/TB-HĐTĐ ngày 11/10/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cửa Tùng về việc thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường, khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1;

Căn cứ Biên bản số 10/BBTĐ ngày 29/10/2026 về việc thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Đợt 3-2026);

Xét đề nghị của Ban QLDA ĐTXD Công trình dân dụng, Công nghiệp và Hạ tầng Kỹ thuật tỉnh tại Tờ trình số 109/TTr-BQLDA ngày 29/10/2026 và Tờ trình số 884/TTr-PKT ngày 29/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Cửa Tùng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Đợt 3-2026):

TT	Loại đất	Vị trí	Giá đất theo Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025	Giá đất theo kết quả định giá cụ thể	Hệ số chênh lệch	Phạm vi áp dụng
I. Đất ở						
Thị trấn Cửa Tùng cũ						
1	Mặt tiền đường nhựa 574	1	7.800.000	13.731.000	1,76	Thửa 422, 423, 26, 253, 254, 72, 30, 31, 388, 265, 399, 397, 21, 73 tờ BĐĐC số 23 xã Cửa Tùng
		2	5.460.000	9.612.000		
		3	3.900.000	6.866.000		
		4	2.340.000	4.119.000		
2	Mặt tiền điểm giao đường nhựa 574 và đường bê tông mặt cắt nhỏ hơn 3m	1-điểm giao	8.190.000	14.142.000	1,73	Thửa 387, 264 tờ BĐĐC số 23 xã Cửa Tùng
		2	5.460.000	9.899.000	1,81	
		3	3.900.000	7.071.000		
		4	2.340.000	4.243.000		
3	Mặt tiền điểm giao đường nhựa 574 và đường bê tông mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1-điểm giao	9.360.000	14.184.000	1,52	Thửa 424, 28/1, 29 tờ BĐĐC số 23 xã Cửa Tùng
		2	5.460.000	9.929.000	1,82	
		3	3.900.000	7.092.000		
		4	2.340.000	4.255.000		
4	Mặt tiền đường đất mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1	1.040.000	2.818.000	2,71	Thửa 292, 136, 124, 350, 351, 321, 322, 291, 293 tờ BĐĐC số 23 xã Cửa Tùng
		2	728.000	1.973.000		
		3	520.000	1.409.000		
		4	312.000	845.000		
5	Mặt tiền điểm giao đường đất mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m và đường đất mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1-điểm giao	1.092.000	3.005.000	2,75	Thửa 294, 134, 135, 122, 123, 323, 352, 295 tờ BĐĐC số 23 xã Cửa Tùng
		2	728.000	2.104.000	2,89	
		3	520.000	1.503.000		
		4	312.000	902.000		

6	Mặt tiền đường đất mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m địa bàn thị trấn Cửa Tùng cũ	1	245.000	1.420.000	5,80	Thửa 184 tờ BĐĐC số 19 xã Cửa Tùng
		2	171.500	994.000		
		3	122.500	710.000		
		4	73.500	426.000		
Xã Kim Thạch cũ						
7	Mặt tiền điểm giao hai đường bê tông mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1-điểm giao	660.000	1.900.000	2,88	Thửa 383 tờ BĐĐC số 18 (tờ BĐĐC số 76 xã Cửa Tùng)
		2	420.000	1.330.000	3,17	
		3	300.000	950.000		
		4	180.000	570.000		
8	Mặt tiền điểm giao đường bê tông mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m và đường đất mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1-điểm giao	630.000	1.850.000	2,94	Thửa 217/1 tờ BĐĐC số 18 (tờ BĐĐC số 76 xã Cửa Tùng), thửa 246 tờ BĐĐC số 3 (tờ BĐĐC số 42 xã Cửa Tùng)
		2	420.000	1.330.000	3,17	
		3	300.000	950.000		
		4	180.000	570.000		
9	Mặt tiền đường nhựa Quốc lộ 9D	1	1.600.000	4.681.000	2,93	Thửa 506, 376, 153/3, 153, 114/1, 349/1, 104/1, 84/1, 76/1, 138/1 tờ BĐĐC số 14 (tờ BĐĐC số 67 xã Cửa Tùng)
		2	1.120.000	3.277.000		
		3	800.000	2.341.000		
		4	480.000	1.404.000		
10	Mặt tiền đường bê tông mặt cắt từ 10,5m trở lên	1	750.000	2.820.000	3,76	Thửa 398, 651, 652 tờ BĐĐC số 11 (tờ BĐĐC số 59 xã Cửa Tùng)
		2	525.000	1.974.000		
		3	375.000	1.410.000		
		4	225.000	846.000		
11	Mặt tiền đường nhựa mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1	600.000	3.618.000	6,03	Thửa 432, 685, 123 tờ BĐĐC số 11 (tờ BĐĐC số
		2	420.000	2.533.000		
		3	300.000	1.809.000		

		4	180.000	1.085.000		59 xã Cửa Tùng); thửa 243 tờ BĐĐC số 12 (tờ BĐĐC số 60 xã Cửa Tùng)
12	Mặt tiền điểm giao đường nhựa mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m và đường đất mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1-điểm giao	630.000	3.693.000	5,86	Thửa 242 tờ BĐĐC số 12 (tờ BĐĐC số 60 xã Cửa Tùng)
		2	420.000	2.585.000	6,16	
		3	300.000	1.847.000		
		4	180.000	1.108.000		
13	Mặt tiền đường nhựa mặt cắt từ 10,5m trở lên	1	750.000	3.774.000	5,03	Thửa 198, 580, 606, 607, 613, 86, 614 tờ BĐĐC số 7 (tờ BĐĐC số 51 xã Cửa Tùng); thửa 783 tờ BĐĐC số 3 (tờ BĐĐC số 42 xã Cửa Tùng)
		2	525.000	2.642.000		
		3	375.000	1.887.000		
		4	225.000	1.132.000		
14	Mặt tiền đường nhựa Du lịch biển mặt cắt từ 10,5m trở lên	1	2.500.000	3.967.000	1,59	Thửa 589 tờ BĐĐC số 7 (tờ BĐĐC số 51 xã Cửa Tùng)
		2	1.750.000	2.777.000		
		3	1.250.000	1.984.000		
		4	750.000	1.190.000		
15	Mặt tiền điểm giao hai đường nhựa Du lịch biển và đường nhựa mặt cắt từ 10,5m trở lên	1-điểm giao	3.000.000	4.670.000	1,56	Thửa 549 tờ BĐĐC số 7 (tờ BĐĐC số 51 xã Cửa Tùng)
		2	1.750.000	3.269.000	1,87	
		3	1.250.000	2.335.000		
		4	750.000	1.401.000		
16	Mặt tiền điểm giao đường nhựa mặt cắt từ 10,5m	1-điểm giao	787.500	3.853.000	4,89	Thửa 20, 4 tờ BĐĐC số 7 (tờ BĐĐC số
		2	525.000	2.697.000	5,14	

	trở lên và đường đất	3	375.000	1.927.000		51 xã Cửa Tùng)
		4	225.000	1.156.000		
17	Mặt tiền điểm giao đường nhựa mặt cắt từ 10,5m trở lên và đường bê tông mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1-điểm giao	900.000	4.069.000	4,52	Thửa 412 tờ BĐĐC số 3 (tờ BĐĐC số 42 xã Cửa Tùng)
		2	525.000	2.848.000	5,43	
		3	375.000	2.035.000		
		4	225.000	1.221.000		
18	Mặt tiền điểm giao đường nhựa mặt cắt từ 10,5m trở lên và đường bê tông mặt cắt nhỏ hơn 3m	1-điểm giao	787.500	3.942.000	5,01	Thửa 384 tờ BĐĐC số 3 (tờ BĐĐC số 42 xã Cửa Tùng)
		2	525.000	2.759.000	5,26	
		3	375.000	1.971.000		
		4	225.000	1.183.000		
19	Mặt tiền điểm giao đường bê tông mặt cắt từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m và đường bê tông mặt cắt nhỏ hơn 3m	1-điểm giao	630.000	2.728.000	4,33	Thửa 383 tờ BĐĐC số 3 (tờ BĐĐC số 42 xã Cửa Tùng)
		2	420.000	1.910.000	4,55	
		3	300.000	1.364.000		
		4	180.000	818.000		
20	Mặt tiền đường bê tông mặt cắt nhỏ hơn 3m	1	200.000	1.006.000	5,03	Thửa 358 tờ BĐĐC số 3 (tờ BĐĐC số 42 xã Cửa Tùng)
		2	140.000	704.000		
		3	100.000	503.000		
		4	60.000	302.000		
21	Mặt tiền đường bê tông mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1	350.000	1.498.000	4,28	Thửa 664, 921/2 tờ BĐĐC số 33 (tờ BĐĐC số 34 xã Cửa Tùng)
		2	245.000	1.049.000		
		3	175.000	749.000		
		4	105.000	449.000		
22	Mặt tiền điểm giao hai đường bê tông mặt cắt từ 3m đến nhỏ	1-điểm giao	385.000	1.559.000	4,05	Thửa 355/2 tờ BĐĐC số 32 (tờ BĐĐC số 33 xã Cửa
		2	245.000	1.091.000	4,45	
		3	175.000	780.000		

	hơn 6m	4	105.000	468.000		Tùng)
23	Mặt tiền điểm giao đường bê tông mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m và đường đất mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1-điểm giao	367.500	1.514.000	4,12	Thửa 369/1 tờ BĐĐC số 32 (tờ BĐĐC số 33 xã Cửa Tùng)
		2	245.000	1.060.000	4,33	
		3	175.000	757.000		
		4	105.000	454.000		
24	Mặt tiền đường đất mặt cắt từ 3m đến nhỏ hơn 6m địa bàn xã Kim Thạch cũ	1	245.000	906.000	3,70	Thửa 370/1, 371, 387, 399/1 tờ BĐĐC số 32 (tờ BĐĐC số 33 xã Cửa Tùng)
		2	171.500	634.000		
		3	122.500	453.000		
		4	73.500	272.000		
II. Đất nông nghiệp (toàn bộ xã Cửa Tùng)						
1	Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	1	51.000	51.000	1,0	Các thửa đất trên tuyến bị ảnh hưởng bởi dự án
2	Đất trồng cây lâu năm	1	51.000	51.000	1,0	Các thửa đất trên tuyến bị ảnh hưởng bởi dự án
3	Đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở	Được tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, vị trí trên cùng địa bàn xã Cửa Tùng (quy định tại Điều 5 Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị				

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Đợt 3-2026), địa điểm: xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Đợt 3-2026) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

a. Tổng diện tích đất thu hồi: **5.155,7 m^2, trong đó:**

- Diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án: 5.021,5 m^2.
- Diện tích đất thu hồi theo đơn đề nghị của hộ gia đình: 134,2 m^2.

b. Tổng số trường hợp có đất thu hồi: 23 trường hợp.

c. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Hỗ trợ bằng tiền.

d. Phương án hỗ trợ ổn định đời sống: Hỗ trợ bằng tiền.

e. Phương án tái định cư: Không phát sinh.

f. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi thu hồi: Không

g. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi thu hồi: Không.

h. Phương án hỗ trợ sản xuất, kinh doanh: Hỗ trợ bằng tiền.

i. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: **12.161.119.600** đồng *(Bằng chữ: Mười hai tỷ một trăm sáu mươi mốt triệu một trăm mười chín ngàn sáu trăm đồng).*

Trong đó:

- Bồi thường về đất: 11.207.569.600 đồng
- Bồi thường cây cối, hoa màu: 121.789.900 đồng
- Bồi thường vật kiến trúc: 272.861.900 đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 472.311.000 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, kinh doanh: 86.587.200 đồng

j. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Sau khi phương án được phê duyệt, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND xã Cửa Tùng thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất *(có danh sách kèm theo)*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Phòng Kinh tế xã Cửa Tùng phổ biến và niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã Cửa Tùng, nhà văn hóa thôn Vĩnh Kim, Thủy Cần, Vĩnh Thạch, An Du Đông xã Cửa Tùng; gửi Quyết định bồi thường, hỗ trợ đến từng đối tượng bị ảnh hưởng.

2. Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị chủ trì, phối hợp với UBND xã Cửa Tùng và

các đơn vị có liên quan thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ cho đối tượng được bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các hộ gia đình, cá nhân có tên tại danh sách theo khoản 2 Điều 2 của Quyết định này và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm phối hợp với Phòng Kinh tế xã Cửa Tùng, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị thực hiện Quyết định này và bàn giao mặt bằng theo quy định.

4. Khen thưởng: Hộ gia đình, cá nhân (có tài sản bị ảnh hưởng) bàn giao mặt bằng trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ sẽ được thưởng theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị.

5. Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Cửa Tùng chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của xã Cửa Tùng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị; Phó giám đốc Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Cửa Tùng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Trưởng thôn Vĩnh Kim, Thủy Cần, Vĩnh Thạch, An Du Đông; các hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách kèm theo khoản 2 Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BTV Đảng ủy xã (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT - PKT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ CỬA TÙNG T. QUẢNG TRỊ

Võ Quốc Hoàng

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ ĐỐI VỚI TỪNG NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN KẾT NỐI HÀNH LANG KINH TẾ ĐÔNG TÂY, TỈNH QUẢNG TRỊ - GIAI ĐOẠN 1 (Đợt 3-2026)
Địa điểm: xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị.

(Kèm theo Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Cửa Tùng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Giá trị bồi thường (đồng)				Giá trị hỗ trợ (đồng)				Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
		Đất	Tài sản			Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ khác	
			Cây cối hoa màu	Nhà cửa	Vật kiến trúc					
1	Ông: Lê Duy Dũng và bà Nguyễn Thị Duyên	552.085.500	12.106.000	0	0	41.896.500	6.824.700	0	0	**612.912.700**
2	Ông: Trần Bính Dẫn	727.701.000	34.869.000	0	0	90.015.000	6.589.700	0	0	**859.174.700**
3	Bà: Nguyễn Thị Mai	769.273.900	43.217.000	0	204.478.700	103.122.000	9.246.600	0	0	**1.129.338.200**
4	Ông Lê Duy Đoán	67.134.600	0	0	0	37.791.000	2.551.900	0	0	**107.477.500**
5	Bà: Nguyễn Thị Mai Hoa	39.456.300	5.804.900	0	0	22.210.500	2.838.900	0	0	**70.310.600**
6	Nguyễn Thị Lan	0	2.040.000	0	0	0	0	0	0	**2.040.000**
7	Bà: Nguyễn Thị Hải	109.823.400	12.971.000	0	67.271.200	14.841.000	7.481.000	0	0	**212.387.600**
8	Ông: Đăng Quang Minh và bà Nguyễn Thị Thiện	12.621.000	0	0	0	2.142.000	3.634.900	0	0	**18.397.900**

9	Ông: Nguyễn Minh và bà Nguyễn Thị Cẩm Giang	1.069.780.000	0	0	0	79.560.000	15.959.500	0	0	**1.165.299.500**
10	Ông: Thái Văn Hồng và bà Trần Thị Thanh Lịch	422.700.000	6.636.000	0	0	0	7.694.200	0	0	**437.030.200**
11	Bà: Nguyễn Thị Hải Yến	73.472.300	0	0	0	12.469.500	3.242.800	0	0	**89.184.600**
12	Ông: Nguyễn Ngọc Nhân Ái và bà Ngô Thị Thủy Ngân	1.149.412.500	0	0	0	42.075.000	15.209.800	0	0	**1.206.697.300**
13	Ông: Phùng Xuân Hưng và bà Phạm Thị Thanh Thủy	567.404.300	0	0	0	26.188.500	5.313.200	0	0	**598.906.000**
14	Ông: Nguyễn Bá An và bà Nguyễn Thị Kiều Trang	29.870.800	0	0	0	0	0	0	0	**29.870.800**
15	Ông: Trần Khánh Hoàng và bà Lê Thị Bảo Yến	741.134.000	0	0	0	0	0	0	0	**741.134.000**
16	Ông: Phùng Minh Tuấn và bà Trần Thị Cẩm Giang	741.134.000	0	0	0	0	0	0	0	**741.134.000**
17	Ông: Lê Văn Thanh và bà Phan Thị Thu Thúy	25.242.000	2.056.000	0	1.112.000	0	0	0	0	**28.410.000**
18	Ông: Hồ Anh Dũng và bà Nguyễn Thị Hương	741.134.000	1.045.000	0	0	0	0	0	0	**742.179.000**
19	Ông: Ngô Minh Long	741.134.000	95.000	0	0	0	0	0	0	**741.229.000**
20	Ông: Nguyễn Quang Hòa và bà Nguyễn Thị Thùy Dương (Ủy	775.290.000	0	0	0	0	0	0	0	**775.290.000**

	quyền Ông Nguyễn Quang Hưng đại diện)									
21	Ông: Đào Hữu Khánh và bà Nguyễn Thị Ngọc Yến	335.342.000	950.000	0	0	0	0	0	0	**336.292.000**
22	Ông: Phạm Trung Quân và bà Trần Thị Ý Nhi (Ủy quyền bà Nguyễn Thị Khuê đại diện)	741.134.000	0	0	0	0	0	0	0	**741.134.000**
23	Ông Phùng Xuân Tiến và bà Nguyễn Thị Huyền	775.290.000	0	0	0	0	0	0	0	**775.290.000**
	TỔNG CỘNG	**11.207.569.600**	**121.789.900**	**0**	**272.861.900**	**472.311.000**	**86.587.200**	**0**	**0**	**12.161.119.600**

(Bằng chữ: Mười hai tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu, một trăm mười chín ngàn sáu trăm đồng)